

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N002

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
4. Số mẫu: 02
Mẫu 1: Nhà máy nước Than Thờ
(Đường Hồ Xuân Hương, Phường Xuân Trường Đà Lạt)
Mẫu 2: Nhà máy nước Đa Thiện
(Đường Mai Anh Đào, Phường Lâm Viên Đà Lạt)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHỖ PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	11.40	4.13	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.65	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.659	0.360	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	17.78	15.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N002

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Dinh II
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dinh II
Địa chỉ: 33 Hồ Tùng Mậu, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dinh II
Địa chỉ: 42A Hà Huy Tập, Phường Lâm Viên Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:
4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	11.10	10.80	13.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.20	5.56	5.56	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.557	0.139	0.611	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	9.51	10.64	9.98	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.004	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage:

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Tây Hồ
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tây Hồ
Địa chỉ: 7/2 Chi Lăng, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tây Hồ
Địa chỉ: 14/11 Khởi Nghĩa Bắc Sơn, Phường Xuân Hương Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.70	11.97	13.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.09	5.14	6.34	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.630	0.525	0.693	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	17.66	17.03	13.93	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results :

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Thái Phiên
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Thái Phiên
Địa chỉ: Tổ Thái An, Ngõ Gia Tự, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Thái Phiên
Địa chỉ: 11C/9 Ngõ Gia Tự, Phường Lâm Viên Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

☐ Có / Yes

☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.00	13.20	12.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.85	5.49	5.52	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	0.057	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.586	0.693	0.756	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	17.50	17.97	17.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

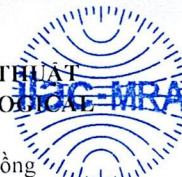


Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N002

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến bể Mộng Mơ
Địa chỉ: 164 Nguyễn Tử Lực, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến bể Mộng Mơ
Địa chỉ: Số 222 Mai Anh Đào, Phường Lâm Viên Đà Lạt

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	4.77	5.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	3.24	2.68	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.161	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.325	0.332	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	14.96	15.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt

Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương

Địa chỉ: Đàng Ủy – UBMTTQ Việt Nam, Phường Xuân Trường Đà Lạt

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương

Địa chỉ: Hội Đồng Nhân Dân – Ủy Ban Nhân Dân, Phường Xuân Trường Đà Lạt

16/01/2026

23/01/2026

☐ Có / Yes ☒ Không / No

Số / No: 26N002

4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.40	20.00	17.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	7.18	6.83	6.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.069	0.057	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.354	0.479	0.579	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	9.98	9.23	9.92	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

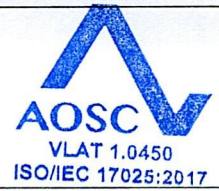
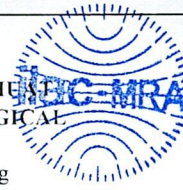


Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 26N002

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Nhà máy nước Phát Chi
(Phát Chi Trạm Hành, Phường Xuân Trường Đà Lạt)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Phát Chi
Địa chỉ: Trạm Hành, Phường Xuân Trường Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Phát Chi
Địa chỉ: Phát Chi, Phường Xuân Trường Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	22.47	23.40	23.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	9.30	9.30	9.23	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	1.629	1.315	1.655	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	19.10	18.53	23.19	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.044	0.024	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn